

MỘT SỐ VẤN ĐỀ TRONG VIỆC BIÊN SOẠN TỪ ĐIỂN TỪ NGỮ NGHỀ NGHIỆP TẠI CÁC ĐỊA PHƯƠNG Ở VIỆT NAM

NGÔ THỊ THU HƯƠNG *

Tóm tắt: Xuất phát từ việc nghiên cứu đặc điểm của từ ngữ nghề nghiệp kết hợp với lý thuyết về từ điển học, bài viết này đề cập tới một số vấn đề liên quan đến việc biên soạn từ điển từ ngữ nghề nghiệp tại các địa phương ở Việt Nam. Nội dung của bài viết gồm: *một là*, xác định loại hình từ điển của từ ngữ nghề nghiệp ở các địa phương; *hai là*, xử lý một số vấn đề trong cấu trúc vĩ mô của từ điển từ ngữ nghề nghiệp (xác định phạm vi thu thập đầu mục từ trong từ điển từ ngữ nghề nghiệp, xử lý vấn đề từ địa phương và phát âm phương ngữ của đầu mục từ trong từ điển từ ngữ nghề nghiệp); và *cuối cùng là*, xử lý một số vấn đề trong cấu trúc vi mô của từ điển từ ngữ nghề nghiệp (tích hợp yếu tố văn hóa trong giải thích nghĩa và đa dạng hóa các hình thức biểu đạt của từ ngữ nghề nghiệp trong từ điển từ ngữ nghề nghiệp).

Từ khóa: Từ điển học, biên soạn từ điển, từ điển từ ngữ nghề nghiệp.

Abstract: Derived from the study of the characteristics of professional jargons, combining with theory of lexicography, this article addresses some issues related to the compilation of the professional jargon dictionaries in localities in Vietnam. The article's contents include: firstly, determining the types of professional jargon dictionaries in localities; secondly, dealing with some problems in the macrostructures of the professional jargon dictionaries (determining the scope of collecting entries in the professional jargon dictionaries, solving the dialect problems and pronouncing the

dialects of the entries in the professional jargon dictionaries), and finally, solving some problems in the microstructures of the professional jargon dictionaries (integrating the cultural elements in interpreting the meanings and diversifying the forms of expressions of the professional jargons in the professional jargon dictionaries).

Keywords: Lexicography, dictionary compilation, professional jargon dictionary.

Mở đầu

Từ ngữ nghề nghiệp (TNNN) là một lớp từ ngữ đặc biệt trong mỗi một ngôn ngữ. Nó không chỉ phản ánh hoạt động làm nghề mà nó còn phản ánh văn hóa của mỗi cộng đồng làm nghề đó. Tuy nhiên, trước sự biến động to lớn của đời sống xã hội trong giai đoạn hiện nay, nhiều ngành nghề đã bị mai một và không còn tồn tại; người dân không hoặc ít làm nghề truyền thống kéo theo đó là sự biến mất của lớp TNNN ở các địa phương. Vì thế việc biên soạn từ điển TNNN ở các địa phương của Việt Nam là một trong những việc làm thiết thực để bảo vệ và phát triển văn hóa, ngôn ngữ nói chung, TNNN nói riêng trong bối cảnh hiện nay.

* TS - Viện Khoa học xã hội vùng Trung Bộ; Email: ngothithuong.vtb@gmail.com

Ở Việt Nam có nhiều công trình nghiên cứu về nghề và làng nghề của người Việt như công trình *Làng Đại Bái gò đồng* (Đỗ Thị Hào, 1987), *Làng nghề chạm gỗ Phù Khê* (Đặng Đức, Trương Huy Bích và cộng sự, 1990), *Nghề thủ công ở Thường Tín, Hà Tây* (Trương Duy Bích, Nguyễn Mỹ Thanh, 2007), *Nghề và làng nghề truyền thống đất Quảng* (Võ Văn Hòe, Hoàng Hương Việt, Bùi Văn Tiếng, 2012)... cũng như nhiều công trình nghiên cứu về nghề truyền thống của người dân tộc thiểu số như *Nghề gốm cổ truyền của người Chăm Bầu Trúc - Ninh Thuận* (Văn Món, 2001), *Nghề dệt vải của người Coho Chil* (Ngọc Lý Hiền, 2010), *Nghề thủ công truyền thống của người Nùng An ở bản Phya Chang* (Hoàng Thị Nhuận, 2011),... và rất nhiều công trình nghiên cứu, luận văn, luận án nghiên cứu về từ ngữ các nghề truyền thống ở Việt Nam như công trình *Từ ngữ nghề biển ở Thanh Nghệ Tĩnh* (Hoàng Trọng Canh, 2014), *Từ ngữ nghề biển ở Thanh Hóa* (Nguyễn Văn Dũng, 2016), *Từ ngữ nghề cá ở Đồng Tháp Mười* (Trần Hoàng Anh, 2017),... với các bảng từ được giải thích nghĩa và được đặt trong phần phụ lục của các công trình đó.

Tuy nhiên, việc thực hiện biên soạn từ điển TNNN tại các địa phương ở Việt Nam không nhiều, chẳng hạn như *Từ điển văn hóa cổ truyền Việt Nam* gồm có 38 mục nghề thủ công, đa số là của người Việt như nghề mộc, nghề đan lát,... (Hữu Ngọc chủ biên, 2002), *Từ điển Văn hóa, Phong tục Cổ truyền Việt Nam* có 20 nghề, đa số là nghề của người Kinh như nghề đan lát, nghề làm đường phèn,... (Nguyễn Như Ý, 2011), *Từ điển bách khoa Việt Nam* với 15 nhóm nghề thủ

công, đa số là nghề của người Kinh (Việt) như nghề dát vàng quỳ, nghề gia công kim loại, nghề thủ công mỹ nghệ, nghề thủ công mỹ thuật, nghề dệt,... (Nhà xuất bản Từ điển bách khoa, 1995, 2002, 2003, 2005).

Kết hợp giữa lý thuyết từ điển học hiện đại với thực tế nghiên cứu đặc điểm của TNNN các nghề truyền thống - lớp từ ngữ có phạm vi sử dụng hạn chế về mặt xã hội, bài viết này đề cập đến một số vấn đề liên quan đến việc biên soạn từ điển TNNN nói chung và từ điển TNNN ở các địa phương nói riêng, nhằm giúp cho công tác biên soạn từ điển có thêm cái nhìn về đối tượng biên soạn cũng như giúp cho người tra cứu hiểu rõ hơn về ngôn ngữ cũng như văn hóa của các cộng đồng làm nghề truyền thống tại các địa phương ở Việt Nam.

1. Xác định loại hình từ điển từ ngữ nghề nghiệp

Loại hình từ điển rất quan trọng bởi nó quyết định đến việc xây dựng bảng từ, cách thức cung cấp thông tin trong mỗi một mục từ. Trên thế giới, có nhiều cách phân loại từ điển: từ điển bách khoa và từ điển ngôn ngữ; từ điển giải thích/tường giải và từ điển đối dịch; từ điển lịch sử và từ điển phi lịch sử (L.Vsherba, 1940); từ điển bách khoa - từ điển ngôn ngữ; từ điển lịch sử - từ điển từ nguyên; từ điển chuyên biệt; từ điển phổ thông;... và từ điển TNNN được xếp vào loại từ điển chuyên ngành LSP (language for specific purposes dictionary) cùng với từ điển phương ngữ, từ điển thuật ngữ kỹ thuật, từ điển tiếng lóng,... (Ram Adhar Singh) khi nó liệt kê các đơn vị từ vựng “không có tính chính thống, chỉ tồn tại trong một thời gian ngắn, bị thay đổi bởi

các từ ngữ thân mật hoặc thú vị từ các cuộc giao tiếp khẩu ngữ” bên cạnh thuật ngữ kỹ thuật và danh pháp khoa học. Rosemarie Gläser cho rằng, việc thêm lớp TNNN sẽ khiến cho từ điển LSP trở nên đầy đủ và gần với thực tế giao tiếp hơn. Mặc dù, những từ ngữ này có thể sẽ thu hẹp nghĩa, trở thành một đơn vị trung tính và thậm chí là trở thành thuật ngữ [12]. Thực tế là, TNNN thường xuất hiện dưới dạng bảng từ, từ điển của các ngành/ngành cụ thể như: từ điển giải thích từ ngữ máy tính, từ điển từ ngữ giáo dục, từ điển từ ngữ quân sự, từ điển từ ngữ công nghệ thông tin, từ điển từ ngữ hình thể,... (dẫn theo [8]). Trong khi đó ở Việt Nam cũng có nhiều cách phân loại từ điển: từ điển khái niệm (giải thích khái niệm), từ điển ngữ văn, từ điển biểu âm, từ điển biểu ý, từ điển giải thích, từ điển đối chiếu, từ điển từ nguyên, từ điển lịch sử (Nguyễn Thiện Giáp, 2008); phân biệt từ điển một thứ tiếng (từ điển giải thích) và từ điển song ngữ, đa ngữ (từ điển đối dịch) (Chu Bích Thu, 2001); từ điển bách khoa và từ điển ngôn ngữ (từ điển TNNN thuộc loại từ điển ngôn ngữ, đồng đại và hạn chế về mặt xã hội) (Nguyễn Ngọc Trâm, 2003); từ điển ngữ văn, từ điển khái niệm và các công trình bách khoa (từ điển TNNN thuộc nhóm từ điển khái niệm (Vũ Quang Hào); từ điển ngôn ngữ và từ điển khái niệm (từ điển TNNN thuộc nhóm các từ điển khái niệm, thuộc loại từ điển thuật ngữ và chuyên ngành) (dẫn theo [4]).

Trên thực tế Việt Nam là quốc gia đa dân tộc (54 dân tộc thuộc 5 ngữ hệ và các nhánh ngôn ngữ khác nhau), mỗi địa phương có số lượng những dân tộc sinh sống khác nhau với văn hóa làm nghề

truyền thống khác nhau, chẳng hạn như ở tỉnh Quảng Nam có 6 tộc người cùng sinh sống (Niên giám thống kê tỉnh Quảng Nam, 2018), tỉnh Lào Cai chủ yếu có 11 tộc người cùng sinh sống (Cổng thông tin điện tử tỉnh Lào Cai, 2017). Mỗi địa phương khác nhau sẽ có những ngành nghề khác nhau, chẳng hạn ở Quảng Nam có nghề chạm khắc, nghề nông, nghề săn bắt, nghề đan lát, nghề dệt vải,... của người Cotu, có nghề đúc đồng, nghề làm gốm, nghề mộc,... người Việt. Trong khi đó, ở Huế có nghề dệt của người Tà Ôi, nghề đúc đồng Phước Kiều của người Việt,...; ở Cao Bằng có nghề dệt thổ cẩm của người Tày, nghề chạm khắc bạc của người Dao Đỏ; nghề làm hương, nghề làm giấy bản, nghề làm rèn của người Nùng An,... Vì thế, xác định loại hình từ điển TNNN ở các địa phương khác nhau ở Việt Nam cần lưu ý đến vấn đề nghề nghiệp - tộc người. Bởi nó liên quan đến việc xử lý vấn đề ngôn ngữ/chữ viết được sử dụng trong một quyển từ điển cũng như cách thức cung cấp thông tin cần thiết cho người tra cứu (từ điển một thứ tiếng hay từ điển nhiều thứ tiếng/từ điển giải thích hay từ điển đối dịch). Mặt khác, nghiên cứu văn hóa nói chung cho thấy, sinh kế của mọi cộng đồng đều phải dựa vào điều kiện tự nhiên và xã hội của địa phương sở tại, từ đó hình thành nên hệ thống TNNN của mỗi cộng đồng ở địa phương đó. Chẳng hạn như dựa vào điều kiện tự nhiên, người Việt ở Quảng Nam có một số nghề truyền thống như nghề biển (ở vùng duyên hải), nghề chạm khắc đá (ở chân núi Ngũ Hành Sơn), nghề làm gốm (ở vùng đất Nam Diêu), nghề mộc Kim Bồng (ở trục đường vận chuyển gỗ từ thượng nguồn sông Thu Bồn),... Trong khi đó, người Cotu ở vùng

rừng núi phía Tây tỉnh Quảng Nam có nghề săn bắt thú rừng (Đông Giang, Tây Giang), nghề đan mây tre (Bhông, Đông Giang), nghề điêu khắc gỗ (Tây Giang và Đông Giang),... Vì thế, việc biên soạn từ điển TNNN ở các địa phương có thể được thực hiện theo hai hướng: từ điển TNNN của các dân tộc sinh sống trên địa phương và từ điển TNNN của một tộc người cụ thể ở một địa phương nhất định. Chỉ khi xác định được đối tượng biên soạn với các ngôn ngữ cụ thể (một hay nhiều thứ tiếng) thì mới xác định được cấu trúc vĩ mô và cấu trúc vi mô của từ điển TNNN.

Ngoài đặc điểm có nhiều điểm giao thoa, tiếp xúc với nhiều nhóm từ ngữ khác trong hệ thống ngôn ngữ như từ toàn dân, từ địa phương, thuật ngữ, biệt ngữ..., TNNN còn thể hiện đặc trưng văn hóa tộc người, phản ánh thực tại văn hóa vật chất và văn hóa tinh thần của các cộng đồng làm nghề ở mỗi địa phương, chẳng hạn như TNNN phản ánh ảnh hưởng của văn hóa nông nghiệp địa phương, phản ánh sự giao lưu, tiếp biến của nền văn hóa Hán, Âu Mỹ,... vào hệ thống TNNN một số nghề thủ công mỹ nghệ ở Quảng Nam - Đà Nẵng [8] hay sự tiếp xúc văn hóa Khmer vào hệ thống từ ngữ nghề cá vùng Đồng Tháp Mười [1],... Cũng như vậy, mỗi địa phương khác nhau sẽ có những nghề nghiệp với những truyền thống văn hóa khác nhau được phản ánh vào trong ngôn ngữ nói chung, trong TNNN nói riêng. Trong thực tế, TNNN nghề biển ở Thanh Hóa không có TNNN biểu thị những thực hành nghi lễ thờ cúng cá Ông và các vị thần biển thì trong TNNN nghề biển ở Quảng Nam - Đà Nẵng (thậm chí cả vùng Nam Trung Bộ) đều có hệ thống

từ ngữ biểu thị tín ngưỡng thờ cá Ông và các vị thần biển gắn liền với hoạt động nghề [2], [7]. Vì thế, khác với các loại từ điển khác, để phản ánh được sự khác nhau về mặt văn hóa của các cộng đồng làm nghề, từ điển TNNN ở các địa phương *vừa có tính chất của từ điển ngôn ngữ, vừa có tính chất của từ điển bách khoa*. Như vậy, ngoài các thông tin ngôn ngữ bắt buộc, từ điển TNNN cần cung cấp thêm những thông tin bách khoa của nghề được biên soạn nhằm phản ánh được văn hóa làm nghề của mỗi cộng đồng. Đó là những “thông tin chung và nằm ngoài giới hạn của thông tin ngôn ngữ” [5]. Loại thông tin này không những làm rõ hơn nội dung của các đơn vị từ ngữ xuất hiện trong nghề mà qua đó còn cung cấp cho người đọc những tri thức văn hóa của nghề thì mới có thể thấy được sự khác biệt về mặt văn hóa trong TNNN của các nghề được biên soạn ở mỗi địa phương khác nhau. Những thông tin bách khoa như vậy cần được tích hợp trong quá trình xây dựng cấu trúc vĩ mô (bảng từ) cũng như cấu trúc vi mô của mỗi mục từ.

2. Xử lý cấu trúc vĩ mô của từ điển từ ngữ nghề nghiệp

2.1. Xác định phạm vi thu thập đầu mục từ

Cấu trúc vĩ mô của từ điển chính là hệ thống các mục từ trong một cuốn từ điển. Cấu trúc này quyết định cách thu thập và cỡ của mọi quyển từ điển. Vì thế, việc xác định cấu trúc vĩ mô của từ điển nói chung, từ điển TNNN bao giờ cũng là một công đoạn rất khó khăn bởi lẽ, tùy từng loại hình mà mỗi cuốn từ điển TNNN có cấu trúc vĩ mô khác nhau. Cấu trúc vĩ mô của từ điển

TNNN phụ thuộc vào hai yếu tố sau: *thứ nhất*, việc xác định thế nào là một mục TNNN trong khi hiện nay có hai quan điểm về TNNN: TNNN là hệ thống những từ ngữ bao gồm cả thuật ngữ (truyền thống ngôn ngữ học Mỹ) và TNNN là hệ thống từ ngữ không bao gồm thuật ngữ (truyền thống ngôn ngữ học Nga) và *thứ hai*, xác định phạm vi của TNNN, là những từ ngữ chỉ dụng cụ, phương tiện và sản phẩm của nghề, nghĩa là TNNN chỉ gồm ba nhóm từ ngữ (quan điểm của Nguyễn Thiện Giáp; Hoàng Trọng Canh và cộng sự) và quan niệm TNNN bao gồm tất cả những từ ngữ được những người trong một nghề sử dụng, nghĩa là TNNN của một nghề bao gồm những từ ngữ không chỉ biểu thị văn hóa lao động sản xuất mà còn biểu thị văn hóa tinh thần liên quan đến hoạt động nghề của cộng đồng làm nghề ở một địa phương nhất định (quan điểm của Nguyễn Văn Khang và cộng sự, 2012; Ngô Thị Thu Hương, 2019). Bởi vì, qua nghiên cứu TNNN ở một địa phương cụ thể như ở Quảng Nam - Đà Nẵng cho thấy TNNN không chỉ gói gọn trong ba trường từ vựng ngữ nghĩa (dụng cụ, hoạt động, sản phẩm) mà mỗi một nghề khác nhau sẽ có những trường từ vựng khác nhau. Chẳng hạn như ngoài những từ ngữ biểu thị dụng cụ đánh bắt, tên các loài cá (sản phẩm của hoạt động đánh bắt) và những hoạt động trong nghề thì người làm nghề đánh cá biển ở Quảng Nam - Đà Nẵng còn sử dụng nhóm từ ngữ về biểu thị thời tiết trên biển hay nhóm từ ngữ biểu thị các vị thần biển (cá Ông và các vị thần khác),... Những nhóm từ ngữ trên được người trong nghề sử dụng thường xuyên, nhất là trước kia, khi chưa có hỗ

trợ của khoa học dự báo thời tiết, người làm nghề đánh cá biển ở Quảng Nam - Đà Nẵng buộc phải nắm lòng những tri thức về biển để đảm bảo an toàn trong hoạt động sinh kế của mình.

Mặt khác, qua nghiên cứu TNNN ở Quảng Nam - Đà Nẵng và một số TNNN ở các địa phương khác nhau cho thấy, tùy từng nghề nghiệp mà số lượng các trường từ vựng ngữ nghĩa của mỗi nghề có sự khác nhau, chẳng hạn như từ ngữ nghề biển có 14 trường từ vựng ngữ nghĩa (bao gồm trường dụng cụ, nguyên liệu, thời tiết, tín ngưỡng,...) từ ngữ nghề chạm khắc đá Non Nước (Đà Nẵng) có 9 trường từ vựng ngữ nghĩa, từ ngữ nghề làm gốm Nam Diêu (Quảng Nam) có 7 trường từ vựng ngữ nghĩa,... [8]. Vì thế, việc xác định đầu mục từ trong cấu trúc vĩ mô của từ điển TNNN cần phải được xác định theo các nhóm từ ngữ/trường từ vựng ngữ nghĩa. Chính sự khác biệt hay sự không cân đối về mặt số lượng các nhóm từ ngữ/trường từ vựng ngữ nghĩa của các nghề khác nhau cũng phần nào cho thấy sự khác biệt và đa dạng về mặt văn hóa giữa các nghề/nhóm nghề truyền thống được giới thiệu trong một quyển từ điển hay giữa các quyển từ điển TNNN ở các địa phương khác nhau.

2.2. Xử lý vấn đề phương ngữ của đầu mục từ

Nghiên cứu cho thấy, TNNN vừa có tính đặc thù của mỗi cộng đồng làm nghề ở mỗi địa phương, vừa có tính phổ biến của ngôn ngữ toàn dân khi nghề nghiệp đó được phổ biến trong xã hội, nhất là giai đoạn hiện nay, khoa học công nghệ rất phát triển, những thông tin về nghề truyền thống được phổ biến và quảng bá rất mạnh trên mạng

internet nhằm mục đích phát triển làng nghề song song với việc phát triển du lịch tại các địa phương ở Việt Nam như một trải nghiệm văn hóa của điểm đến du lịch. Vì thế, từ điển TNNN nói riêng và nghề truyền thống ở các địa phương cần phải thể hiện được “bản sắc” qua những từ địa phương, chẳng hạn như: *lễ tá thổ*, *lễ khao thổ*, *lễ cúng đất*,... trong cấu trúc vĩ mô của từ điển TNNN nghề nông của người Việt ở Quảng Nam - Đà Nẵng. Bởi vì đó là những hoạt động sinh hoạt văn hóa thể hiện tín ngưỡng thờ Thần Nông của người Việt (có nguồn gốc từ Thanh Nghệ Tĩnh) làm nghề nông ở Hòa Châu, Hòa Vang, Đà Nẵng. Việc thực hành một số nghi lễ này được cho là thể hiện tinh thần hòa hoãn của người Việt khi lao động sản xuất trên vùng đất mới (Quảng Nam - Đà Nẵng trong lịch sử vốn thuộc lãnh thổ của vương quốc Chăm-pa), được lưu giữ trong ngôn ngữ, bởi ý nghĩa từ vựng của từ ngữ nghề nông: *lễ tá thổ* (còn gọi là lễ mượn đất), *lễ khao thổ* (trả lễ người cho mượn đất), *lễ cúng đất* (cúng những người được cho là tiền chủ của vùng đất này). Đây chính là nét văn hóa đặc trưng của vùng đất Quảng Nam - Đà Nẵng bởi lễ hiện tượng “mượn đất”, “trả lễ”, “cúng đất” không thấy xuất hiện ở nhóm từ ngữ nghề nông của người Việt ở các địa phương khác như Nghệ An, Hải Phòng,... (dẫn theo [8]). Vì thế, cần bổ sung nhiều đơn vị TNNN là những từ địa phương hay những đơn vị từ ngữ có tính phương ngữ cao trong cấu trúc vĩ mô để gia tăng sắc thái “địa phương” và làm nổi bật yếu tố văn hóa của từ điển TNNN ở các địa phương khác nhau.

Mặt khác, xuất phát từ đặc điểm tiếng Việt là một siêu phương ngữ, được tổng hợp từ ba vùng phương ngữ: phương ngữ

Bắc (Bắc Bộ), phương ngữ Trung (từ Thanh Hóa đến đèo Hải Vân), phương ngữ Nam (từ Đà Nẵng đến cực Nam của Việt Nam) [3, tr.91] nên việc biên soạn từ điển TNNN ở các địa phương cần xử lý những biến thể ngữ âm/phát âm địa phương của mỗi vùng. Tuy nhiên, bản chất của từ điển nói chung, từ điển TNNN là một loại sách tra cứu, vì thế đầu mục từ trong từ điển TNNN cần phải chuẩn về mặt chính tả. Độc giả có thể phát âm theo các “giọng” khác nhau nhưng chính tả phải được thống nhất: chẳng hạn như đối với những TNNN là biến thể về mặt ngữ âm do phát âm phương ngữ như /loŋ² ðen² kwa⁴ to⁵/ (**lồng đèn quả táo**) d. Một loại sản phẩm nghề làm lồng đèn, có hình dạng giống quả táo (nghề làm lồng đèn ở Hội An); /ka⁵ loi⁶ ho i⁵/ (**cá lưởi hái**) d. Cá biển, mình dẹt, trông giống như cái lưởi hái của nhà nông; /ka⁵ z aŋ² zi¹/ (**cá vàng vi**) d. Cá biển có vi (vây) màu vàng; /ka⁵ ŋu² sok⁶ zua¹/ (**cá ngư sọc dưa**) d. Cá biển, trên thân có nhiều vân, trông giống như sọc dưa (nghề đánh cá ở Quảng Nam - Đà Nẵng),... Vì thế, để giải quyết vấn đề phát âm phương ngữ của đầu mục từ trong từ điển TNNN ở loại hình từ điển bách khoa, cần phải chuẩn hóa về mặt chính tả các đầu mục từ để người sử dụng có thể hiểu được nội dung ngữ nghĩa của chúng. Việc thu thập đầu mục từ theo phát âm địa phương của TNNN có thể gây nên hiểu nhầm hoặc làm cho người sử dụng khó hiểu như một số trường hợp: cá dăng di, cá lợi hói, lồng đèn quả tổ,... có thể được xử lý trong từ điển TNNN ở loại hình từ điển ngôn ngữ khi sử dụng bộ phiên âm quốc tế (IPA) để chú cách đọc đầu mục từ trong nội dung của cấu trúc vĩ mô. Như vậy, tùy thuộc

vào loại hình từ điển mà vấn đề phát âm phương ngữ được xử lý khác nhau, điểm chung của từ điển TNNN ở các địa phương là chuẩn chính tả của các đầu mục từ trong cấu trúc vĩ mô.

3. Xử lý một số vấn đề trong cấu trúc vĩ mô của từ điển từ ngữ nghề nghiệp

3.1. Giải thích nghĩa

Nghiên cứu về mặt ngữ nghĩa cho thấy, tùy từng nhóm từ ngữ/trường từ vựng khác nhau, TNNN có các cấu trúc biểu niệm khác nhau, tương ứng với các cách định nghĩa khác nhau, chẳng hạn như đối với nhóm từ vựng biểu thị dụng cụ sản xuất của một số nghề truyền thống ở Quảng Nam - Đà Nẵng có cấu trúc biểu niệm như sau: **(dụng cụ) ± (X_n)**. Trong đó: **X** là nét nghĩa mô tả hình dạng, tính chất,... của dụng cụ sản xuất; **n** là số lượng các nét nghĩa; nếu **n** càng lớn thì nhận thức về đối tượng càng nhiều, chẳng hạn như:

vòng nạo d. (dụng cụ) (hình dạng tròn) (được làm từ sắt) (dùng để nạo đất thừa trong sản xuất đồ gốm) (nghề gốm Nam Diêu, Quảng Nam)

bàn xoay d.(dụng cụ) (có dạng tròn) (được làm từ gỗ) (có thể xoay được) (dùng để chuốt sản phẩm gốm) (nghề gốm Nam Diêu, Quảng Nam)

số d. (dụng cụ nghề làm đá) (có thân hình trụ tròn) (mũi nhọn) (dùng để đục đá) (nghề chạm khắc đá Non Nước, Đà Nẵng).

đục d. (dụng cụ nghề làm đá) (được làm bằng cách buộc hai mũi số với nhau, giống như compa) (để tạo đường tròn, đường cung phía trong lòng của sản phẩm chạm khắc đá) (nghề chạm khắc đá Non Nước, Đà Nẵng).

mũi bầu d. (chi tiết của máy khoan đá) (có thân hình trụ, tròn, dài, mũi nhọn sau phình dần) (dùng để làm nhẵn bề mặt đá) (nghề chạm khắc đá Non Nước, Đà Nẵng).

Trong khi đó, cấu trúc ngữ nghĩa của nhóm từ ngữ biểu thị hoạt động sản xuất của nghề gốm Nam Diêu (Quảng Nam) và nghề chạm khắc đá Non Nước (Đà Nẵng) được khái quát hóa như sau: **(thao tác/công đoạn) ± (X_n)**. Trong đó, **X** là những nét nghĩa chỉ tính chất, công dụng, đối tượng,... của hoạt động sản xuất; **n** là số lượng các nét nghĩa, chẳng hạn như:

nhồi đất đ. (thao tác/công đoạn) (dùng tay nhào đất) (để đất mịn cho dễ chế tác) (nghề gốm Nam Diêu, Quảng Nam)

chạm củi đ. (thao tác/công đoạn) (đốt sản phẩm bằng củi) (nghề gốm Nam Diêu, Quảng Nam)

bu đ. (thao tác) (dùng vật có mũi nhọn) (chích nhiều điểm nhỏ trên bề mặt đá) (để tạo hình sản phẩm) (nghề chạm khắc đá Non Nước, Đà Nẵng).

khấu đ. (thao tác) (dùng búa) (đập) (để cho phần đá phôi gọn lại) (nghề chạm khắc đá Non Nước, Đà Nẵng).

làm nguội đ. (Công đoạn) (sau khi đã làm thô) (chỉnh sửa chỗ lồi lõm của sản phẩm, mài láng sản phẩm,...) (để làm cho sản phẩm hoàn thiện hơn) (nghề chạm khắc đá Non Nước, Đà Nẵng)... [8].

Như vậy, mỗi nhóm từ vựng khác nhau sẽ có những cấu trúc ngữ nghĩa khác nhau. Vì thế, mỗi mục từ trong từ điển TNNN cần phải được giải thích nghĩa theo từng nhóm mục từ/trường từ vựng thì mới đảm bảo tính hệ thống cho toàn bộ quyển từ điển.

Tuy nhiên, do tính chất của mỗi loại từ

điển khác nhau nên thông tin trong mục từ sẽ có cấu trúc vi mô khác nhau với cách giải thích nghĩa khác nhau, chẳng hạn trong từ điển giải thích tiếng Việt, **kiệu** được giải thích một cách giản lược là “chum to, miệng rộng” [9, tr.526]. Trong khi đó, nghiên cứu TNNN cho thấy đây là lớp từ ngữ mang sắc thái văn hóa tộc người rất rõ khi nó phản ánh thực tại văn hóa vật chất và văn hóa tinh thần của cư dân sở tại [8]. Vì thế, cần phải bổ sung yếu tố văn hóa trong việc giải thích nghĩa các mục từ trong từ điển TNNN để làm nổi bật sắc thái địa phương, chẳng hạn như theo tư liệu phỏng vấn sâu thì **kiệu** được giải thích là “nông cụ dùng để đựng lương thực, hình chum tròn, miệng có ngang, được vắt ngang xà nhà bằng một sợi dây, có thể nổi trên mặt nước khi lũ tràn về; nước dâng lên cao bao nhiêu thì kiệu nổi lên cao bấy nhiêu (Phỏng vấn sâu, nam, trên 70 tuổi, Hòa Châu, Hòa Vang, Đà Nẵng, 2016). Rõ ràng là, bên cạnh việc giải thích về mặt ngôn ngữ, việc tích hợp những yếu tố văn hóa trong việc giải thích nghĩa trong mục từ của từ điển TNNN với cấu trúc phức tạp và mức độ chi tiết cao, khác hẳn với cách giải thích trong từ điển phổ thông thì mới phản ánh được văn hóa làm nghề của TNNN ở các địa phương khác nhau.

3.2. Sử dụng các yếu tố phi văn tự

Do đặc điểm của từ điển TNNN là loại từ điển tích hợp, vừa có tính chất của từ điển ngôn ngữ, vừa có tính chất của từ điển bách khoa. Vì thế, ngoài việc giải thích nghĩa qua các yếu tố văn tự như từ điển ngôn ngữ, từ điển TNNN còn tích hợp các yếu tố phi văn tự “nhằm giải đáp những thắc mắc thường không phức tạp

lắm, nảy sinh trong ngày thường” để gia tăng tính thuyết phục cho độc giả [10, tr.66]. Những thông tin phi văn tự như tranh vẽ, hình ảnh (bao gồm hình ảnh tĩnh và hình ảnh động khi đi kèm với dạng từ điển TNNN điện tử) có vai trò quan trọng trong việc cung cấp tri thức về nghề truyền thống cho độc giả. Đặc biệt là những tranh vẽ, hình ảnh về những dụng cụ sản xuất được sử dụng trong nghề chỉ xuất hiện ở địa phương đó, chẳng hạn như **phết** là một loại dụng cụ bằng gỗ, có tay cầm dài, dùng để gạt đất, đá trong lò nung gốm. Dụng cụ này hiện chỉ còn duy nhất 01 hộ gia đình sử dụng (Phỏng vấn sâu, ông Nguyễn L., 2013) hoặc **só** là dụng cụ sản xuất trong nghề chạm khắc đá, có thân hình trụ tròn, mũi nhọn, bằng kim loại, dùng để đục; **ngô** là một loại dụng cụ sản xuất của nghề chạm khắc đá, có hình lòng máng, dùng để làm láng sản phẩm,... (Phỏng vấn sâu, ông Huỳnh Ch., 2013); hay **đục lá** là một loại dụng cụ sản xuất của nghề chạm khắc gỗ, lưỡi dẹt, thường dùng để tạo mộng hình vuông hay **cày** là hoạt động đục sâu xuống phần đã vẽ, đã định vị trên sản phẩm của nghề mộc Kim Bồng, Quảng Nam (Phỏng vấn sâu ông Huỳnh S., 2013),... Vì thế, cần phải đa dạng hóa các hình thức biểu đạt của TNNN bằng việc sử dụng các yếu tố phi văn tự như tranh vẽ, hình ảnh (tĩnh và động), âm thanh,... trong từ điển TNNN để gia tăng lượng thông tin, giúp cho độc giả có thể cảm nhận trực quan được đối tượng xuất hiện trong nghề truyền thống đã được điển chế.

Kết luận

Như vậy có thể thấy, tùy vào việc lựa chọn nghề của các tộc người với những

ngôn ngữ khác nhau mà từ điển TNNN ở các địa phương của Việt Nam có thể được biên soạn dưới những dạng từ điển với cấu trúc vĩ mô và cấu trúc vi mô khác nhau. Tuy nhiên, do đặc điểm của TNNN là lớp từ ngữ biểu thị đối tượng tồn tại trong nghề cũng như phản ánh văn hóa làm nghề tại các địa phương nên từ điển TNNN vừa có tính chất của từ điển ngôn ngữ, vừa có tính chất của từ điển bách khoa. Mặt khác, từ điển của TNNN ở các địa phương mà từ điển TNNN cần phải xử lý một số vấn đề trong cấu trúc vĩ mô của từ điển TNNN như xác định phạm vi thu thập đầu mục từ, xử lý vấn đề từ địa phương và phát âm phương ngữ của đầu mục từ cũng như xử lý một số vấn đề trong cấu trúc vi mô của từ điển TNNN như việc tích hợp yếu tố văn hóa trong giải thích nghĩa và việc đa dạng hóa các hình thức biểu đạt của TNNN trong từ điển TNNN để từ điển TNNN không chỉ là công cụ khảo cứu hoạt động làm nghề mà còn khảo cứu cả văn hóa lao động sản xuất cũng như văn hóa tinh thần của cộng đồng cư dân sử dụng lớp từ ngữ đó tại các địa phương ở Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Trần Hoàng Anh, *Nghiên cứu từ ngữ nghề nghiệp nghề cá vùng Đồng Tháp Mười*, Luận án Tiến sĩ Ngữ văn, Đại học Vinh, Nghệ An, 2017.
- [2] Nguyễn Văn Dũng, *Từ ngữ nghề nghiệp nghề biển ở Thanh Hóa (Từ bình diện ngôn ngữ - văn hóa)*, Luận án Tiến sĩ Ngữ văn, Đại học Vinh, Nghệ An, 2016.
- [3] Hoàng Thị Châu, *Phương ngữ học tiếng Việt*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2009.
- [4] Đặng Hoàng Hải, Hoàng Thị Nhung, *Cách phân loại từ điển ngôn ngữ một thứ tiếng, Từ điển học và Bách khoa thư*, số 1, 2011.
- [5] Phạm Văn Hào, *Thông tin bách khoa về địa phương trong từ điển phương ngữ tiếng Việt, Từ điển học và Bách khoa thư*, số 4, 2010.
- [6] Ngô Thị Thu Hương, *Đặc trưng văn hóa trong từ ngữ nghề biển ở Quảng Nam - Đà Nẵng*, Đề tài khoa học cấp cơ sở, Viện Khoa học xã hội vùng Trung Bộ, Đà Nẵng, 2014.
- [7] Ngô Thị Thu Hương, *Nghiên cứu từ ngữ nghề nông ở Quảng Nam - Đà Nẵng dưới góc độ văn hóa*, Đề tài khoa học cấp cơ sở, Viện Khoa học xã hội vùng Trung Bộ, Đà Nẵng, 2018.
- [8] Ngô Thị Thu Hương, *Nghiên cứu từ ngữ nghề nghiệp ở Quảng Nam - Đà Nẵng*, Luận án Tiến sĩ Ngôn ngữ học, Học viện Khoa học xã hội, Hà Nội, 2019.
- [9] Hoàng Phê (Chủ biên), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb. Đà Nẵng, Đà Nẵng, 2006.
- [10] Nguyễn Kim Thản, *Bách khoa thư: Nguồn gốc và phân loại, Từ điển học và Bách khoa thư*, số 1, 2009.
- [11] <https://dantocmiennui.vn/xa-hoi/lao-cai-vai-net-tong-quan/171849.html>, Cổng thông tin điện tử tỉnh Lào Cai, 2017.
- [12] Gläser Rosemarie, *Should LSP Dictionaries also Include Professional Jargon and Slang?*, The Fifth International Conference of the African Association for Lexicography, University of Stellenbosch, Stellenbosch, South Africa, 2000.